



1204 Series

BÁNH XE CAO SU BÁN KHÍ NÉN / ĐẶC RUỘT CHO MÁY CẮT CỎ 空心胎/實心胎割草機輪

- Sử dụng cho máy cắt cỏ, máy móc thổ mộc, máy tẩy rửa cao áp, máy phát điện, xe vận chuyển và xe đẩy bình khí.

Có nhiều loại vân xe để lựa chọn. (Hãy liên hệ với chúng tôi)

Cung cấp mâm nhựa hoặc mâm thép cho bánh xe. (Mâm thép có thể sơn màu hoặc mạ kẽm)

Các loại kích thước và thiết kế OEM của bánh xe đều có thể sản xuất theo yêu cầu.

- 適用於割草機, 木工機械, 高壓清洗機, 發電機, 搬運車與氧氣車等

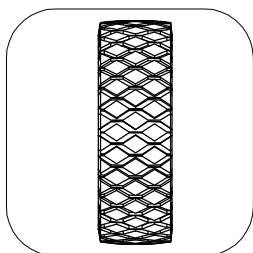
有多樣的胎紋供選擇, 請連絡工廠。

輪框材質有鐵框(可做烤漆或電鍍處理)及塑框可供選擇

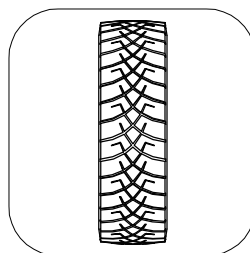
各種OEM尺寸及設計可以依據產品設計需求生產



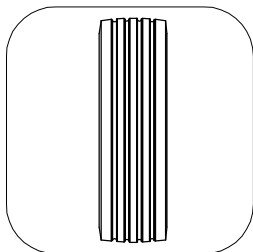
► Đặc điểm 特色 區



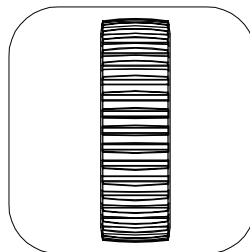
1) Hình thoi
鑽紋



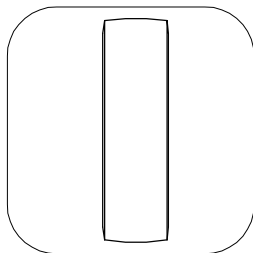
2) Chữ X
X紋



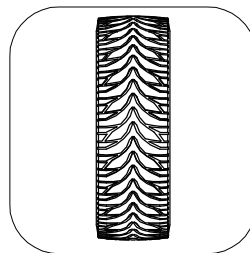
3) Đường thẳng
直紋



4) Hình bánh răng
齒紋



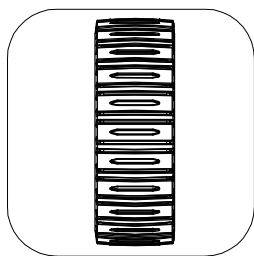
5) Mặt trơn
光面



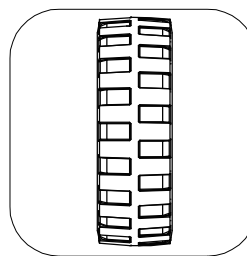
6) Chữ V
V紋



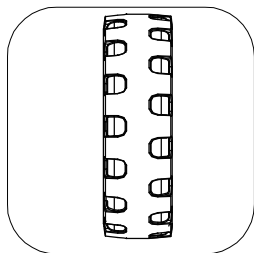
» Đặc điểm 特色區



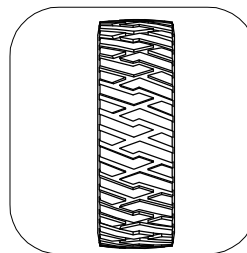
7) Vân G-2
G-2紋



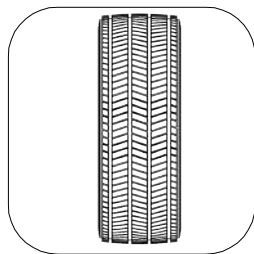
8) Hình vuông
方塊紋



9) Vân G-3
G-3紋



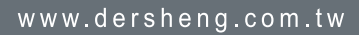
10) Chữ L
L紋



11) Vân ngang
橫紋

Bánh xe cao su đặc (Mâm thép – Trung tâm) 實心胎橡膠輪 (鐵框-正心)

Đường kính bánh xe 輪徑	Bề rộng bánh xe 輪寬	Độ dài trục bánh (gồm ổ bi) 中寬(含軸承)	Ổ lăn bánh xe 軸承							Vân bánh 胎紋	Độ dày mặt bánh 厚膠/薄膠	Màu mâm 鐵框顏色						Tải trọng 荷重
			Ổ bi chính xác 精密滾珠軸承				Vòng bi thép dập A珠					Đen 黑	Trắng 白	Đỏ 紅	Bạc 銀灰	Mạ kẽm 鍍鋅	Vàng 黃	
			12mm	6002 (15mm)	6203 (17mm)	6904 (20mm)	1/2" (12.7mm)	5/8" (15.88mm)	3/4" (19.05mm)									
6"	1-1/2" (37mm)	1-17/32" (39mm)					V			Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				60kg (130 lbs)
		1-27/32" (47mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋			V	V				
7"	1-1/2" (35mm)	2" (51mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				70kg (155 lbs)
8"	1-3/4" (42mm)	2" (51mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				70kg (155 lbs)
	1-3/4" (42 mm)	2-1/4" (57mm)					V			Vân thẳng 直紋			V	V				
8"	2-1/2" (62mm)	2-11/64" (55.2mm)						V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠			V		V		70kg (155 lbs)
10"	1-3/4" (41mm)	2-3/16" (55.5mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V	V			70kg (155 lbs)
10"	2-1/2" (57mm)	2-3/4" (70mm)						V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠			V				110kg (240 lbs)
10"	2-3/4" (65mm)	2-3/4" (70mm)						V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠				V	V		115kg (255 lbs)
12"	1-3/4" (43mm)	2-21/64" (59mm)					V			Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠			V				70kg (155 lbs)

[illegible]



Bánh xe cao su đặc (Mâm nhựa – Lệch tâm) 實心胎橡膠輪 (塑框-偏心)

[illegible]



Bánh xe cao su bán khí nén (Mâm thép – Trung tâm) 空心胎橡膠輪 (鐵框-正心)

Đường kính bánh xe 輪徑	Bề rộng bánh xe 輪寬	Độ dài trục bánh (gồm ổ bi) 中寬(含軸承)	Ổ lăn bánh xe 軸承							Vân bánh 胎紋	Độ dày mặt bánh 厚膠/薄膠	Màu mâm 鐵框顏色						Tải trọng 荷重
			Ổ bi chính xác 精密滾珠軸承				Vòng bi thép dập A珠					Đen 黑	Trắng 白	Đỏ 紅	Bạc 銀灰	Mạ kẽm 鍍鋅	Vàng 黃	
			12mm	6002 (15mm)	6203 (17mm)	6904 (20mm)	1/2" (12.7mm)	5/8" (15.88mm)	3/4" (19.05mm)									
6"	1-1/2" (37mm)	1-17/32" (39mm)						V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				25kg (55 lbs)
6"	1-1/2" (37mm)	1-17/32" (39mm)						V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				25kg (55 lbs)
6"	1-1/2" (37mm)	1-27/32" (47mm)						V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				25kg (55 lbs)
6"	1-1/2" (37mm)	1-27/32" (47mm)						V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				25kg (55 lbs)
6"	1-4/5" (45mm)	2-13/64" (56mm)					V			Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				30kg (65 lbs)
7"	1-1/2" (36mm)	1-31/64" (37.5mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				30kg (65 lbs)
7"	1-1/2" (36mm)	1-31/64" (37.5mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				30kg (65 lbs)
7"	1-1/2" (36mm)	2" (51mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				30kg (65 lbs)
7"	1-1/2" (36mm)	2" (51mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				30kg (65 lbs)
7"	1-3/4" (44.5mm)	1-31/64" (37.5mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				30kg (65 lbs)
7"	1-3/4" (44.5mm)	2" (51mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				30kg (65 lbs)
8"	1-3/4" (42mm)	1-31/64" (37.5mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V					35kg (80 lbs)
		2" (51mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋			V	V				35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-31/64" (37.5mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V					35kg (80 lbs)
		2" (51mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋			V	V				35kg (80 lbs)
10"	1-3/4" (41mm)	1-39/64" (41mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				45kg (100 lbs)
10"	1-3/4" (41mm)	1-39/64" (41mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				45kg (100 lbs)
10"	2-1/2" (57mm)	1-55/64" (47.3mm)						V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠			V				70kg (155 lbs)
10"	2-3/4" (62mm)	2-9/64" (54mm)						V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠				V	V		70kg (155 lbs)
10"	3-25/64" (85mm)	2-19/32" (65mm)			V	V		V	V	Vân ngang 橫紋	Dày 厚膠			V	V	V	V	90kg (200 lbs)
12"	1-3/4" (43mm)	1-39/64" (56mm)					V			Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠			V				35kg (80 lbs)

**Bánh xe cao su bán khí nén (Mâm thép – Lệch tâm) 空心胎橡膠輪 (鐵框-偏心)**

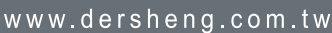
Đường kính bánh xe 輪徑	Bề rộng bánh xe 輪寬	Độ dài trục bánh (gồm ổ bi) 中寬(含軸承)	Ổ lăn bánh xe 軸承							Vân bánh 胎紋	Độ dày mặt bánh 厚膠/薄膠	Màu mâm 鐵框顏色						Tải trọng 荷重
			Ổ bi chính xác 精密滾珠軸承				Vòng bi thép dập A珠					Đen 黑	Trắng 白	Đỏ 紅	Bạc 銀灰	Mạ kẽm 鍍鋅	Vàng 黃	
			12mm	6002 (15mm)	6203 (17mm)	6904 (20mm)	1/2" (12.7mm)	5/8" (15.88mm)	3/4" (19.05mm)									
6"	1-1/2" (37mm)	1-29/64" (37mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				25kg (55 lbs)
6"	1-1/2" (37mm)	1-29/64" (37mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				25kg (55 lbs)
7"	1-1/2" (36mm)	1-31/64" (37.5mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				30kg (65 lbs)
7"	1-1/2" (36mm)	1-31/64" (37.5mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				30kg (65 lbs)
7"	1-3/4" (44.5mm)	1-31/64" (37.5mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				30kg (65 lbs)
8"	1-3/4" (42mm)	1-31/64" (37.5mm)					V	V	V	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠		V	V				35kg (80 lbs)
		1-1/2" (38mm)		V					Hình thoi 鑽紋			V					35kg (80 lbs)	
8"	1-3/4" (43mm)	1-31/64" (37.5mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				35kg (80 lbs)
		1-1/2" (38mm)		V					Vân thẳng 直紋			V					35kg (80 lbs)	
10"	1-3/4" (41mm)	1-39/64" (41mm)					V	V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V	V				45kg (100 lbs)
10"	2-1/2" (57mm)	1-55/64" (47.3mm)						V	V	Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠			V				70kg (155 lbs)
10"	3-25/64" (85mm)	2-19/32" (65mm)			V	V				Vân ngang 橫紋	Dày 厚膠			V	V	V	V	80kg (175 lbs)

[illegible]



Bánh xe cao su bán khí nén (Mâm nhựa – Lệch tâm) 空心胎橡膠輪 (塑框-偏心)

Đường kính bánh xe 輪徑	Bề rộng bánh xe 輪寬	Độ dài trục bánh xe (gồm ổ bi) 中寬 (含軸承)	Ống trục/ống bạc 中管														Ổ lăn đôi 雙軸承				Vân bánh 胎紋	Độ dày mặt bánh 厚膠/薄膠	Màu mâm 塑框顏色										Dạng mâm 塑框形狀								Tải trọng 荷重
			10.2 mm	10.5 mm	12.7 mm	12.8 mm	12.85 mm	12.9 mm	13 mm	14.5 mm	14.8 mm	15.1 mm	16 mm	16.2 mm	17.5 mm	41.8 mm	6004 (20 mm)	6201 (12.75 mm)	6202 (15.88 mm)	6202 (20 mm)			Xám đậm 深灰	Xám nhạt 淺灰	Xám lạnh 冷灰	Xám trắng 灰	Vàng 黃	Đen 黑	Trắng 白	Đỏ 紅	Xanh lá 綠	Xanh biển 藍	Hình quạt 5 cánh 五風	Hình 3 móng vượt 三爪	Hình 5 móng vượt 五爪	3 trục 三叉	5 trục 五叉	10 trục 十叉	12 trục 十二叉	Hình quạt 6 cánh 六風	
6"	1-1/2" (33mm)	1-13/64" (30.25 mm)					V												Hình vuông 方塊紋	Dày 厚膠	V	V									V										25kg (55 lbs)
6"	1-1/2" (37mm)	1-3/8" (34.5 mm)				V													Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠						V													V	25kg (55 lbs)	
6"	1-1/2" (37.5 mm)	1-39/64" (40.5 mm)																	Vân G-2 G-2紋	Dày 厚膠				V							V									25kg (55 lbs)	
6"	1-1/2" (38mm)	1-3/8" (34.5 mm)				V													Mặt trơn 光面	Dày 厚膠						V				V										25kg (55 lbs)	
6.17"	1-1/2" (37.3 mm)	1-7/8" (47.2 mm)		V															Bánh răng 齒紋	Dày 厚膠				V										V						25kg (55 lbs)	
7"	1-1/2" (38mm)	1-19/64" (32.5 mm)															V		Hình thoi 鑽紋	Tiểu chuẩn 薄膠						V								V						30kg (65 lbs)	
7"	1-1/2" (38mm)	1-25/64" (34.9 mm)				V													Hình thoi 鑽紋	Tiểu chuẩn 薄膠	V													V						30kg (65 lbs)	
7"	1-1/2" (38mm)	1-25/64" (34.9 mm)					V												Mặt trơn 光面	Tiểu chuẩn 薄膠					V								V							30kg (65 lbs)	
7"	1-1/2" (38mm)	1-7/16" (36mm)															V		Hình thoi 鑽紋	Tiểu chuẩn 薄膠				V		V										V				30kg (65 lbs)	
7"	1-1/2" (38mm)	1-7/16" (36mm)			V														Chữ X X紋	Tiểu chuẩn 薄膠				V		V												V		30kg (65 lbs)	
7"	1-1/2" (38mm)	1-41/64" (39mm)							V										Hình thoi 鑽紋	Tiểu chuẩn 薄膠				V										V						30kg (65 lbs)	
7"	1-1/2" (38mm)	1-41/64" (41mm)									V								Hình thoi 鑽紋	Tiểu chuẩn 薄膠						V					V									30kg (65 lbs)	
8"	1-3/4" (41.5 mm)	1-25/64" (34.9 mm)				V													Bánh răng 粗齒紋	Dày 厚膠						V								V						35kg (80 lbs)	
8"	1-3/4" (41.5 mm)	1-41/64" (39mm)							V										Bánh răng 粗齒紋	Dày 厚膠						V								V						35kg (80 lbs)	
8"	1-3/4" (42mm)	1-41/64" (39mm)								V									Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠						V								V						35kg (80 lbs)	
8"	1-3/4" (43mm)	1-3/32" (27mm)						V									V		Hình vuông 方塊紋	Dày 厚膠	V				V							V								35kg (80 lbs)	
8"	1-3/4" (43mm)	1-5/16" (33mm)															V		Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠				V			V									V				35kg (80 lbs)	
8"	1-3/4" (43mm)	1-25/64" (34.9 mm)				V													Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠						V								V						35kg (80 lbs)	
8"	1-3/4" (43mm)	1-25/64" (34.9 mm)				V													Bánh răng 齒紋	Dày 厚膠						V								V						35kg (80 lbs)	
8"	1-3/4" (43mm)	1-27/64" (36mm)															V		Vân thẳng 直紋	Dày 厚膠		V				V								V						35kg (80 lbs)	
8"	1-3/4" (43mm)	1-15/32" (37mm)															V		Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V						V									35kg (80 lbs)	
8"	1-3/4" (43mm)	1-33/64" (38mm)				V													Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V				V						V						35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-33/64" (38mm)				V													Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V			V						V							35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)															V		Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V									V							35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V										V						35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																	Hình thoi 鑽紋	Dày 厚膠					V																35kg (80 lbs)
8"	1-3/4" (43mm)	1-41/64" (39mm)																																							

[illegible]